

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	25,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.1%	13.2%	6.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.31
Z - score (sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

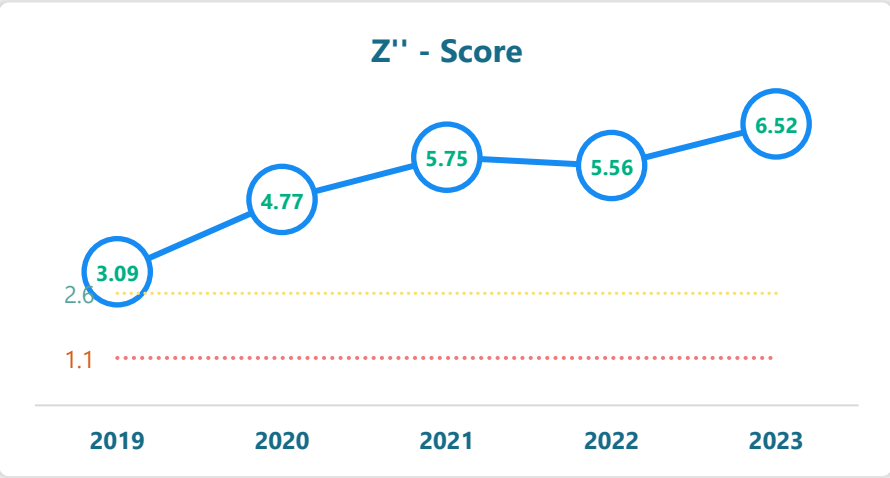
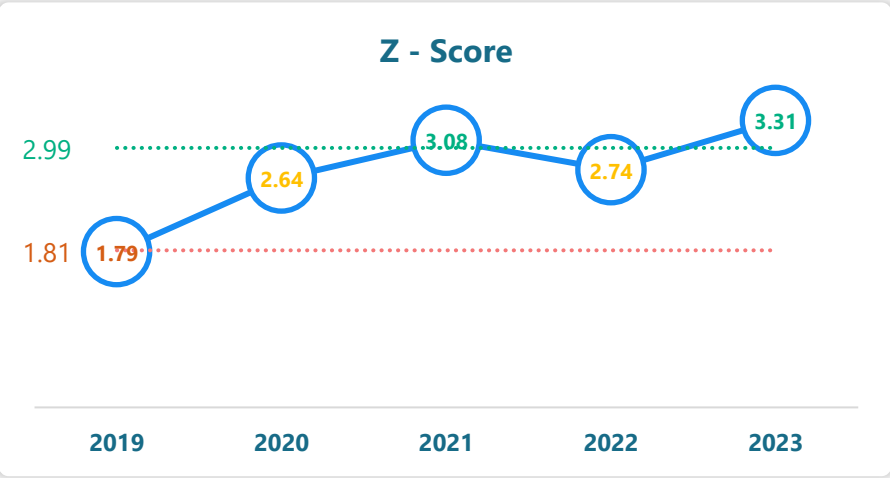
Hệ số nguy cơ phá sản	6.52
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

2023	
DT thuần	28,212
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 4,582
	▲ 19.4%

2023	
LN sau thuế	1,647
tỷ VNĐ	
YoY	▲ 106
	▲ 6.9%

2023	
ROE	2.1%
+/- YoY	▼ 0.8%

2023	
ROA	1.2%
+/- YoY	▼ 0.4%



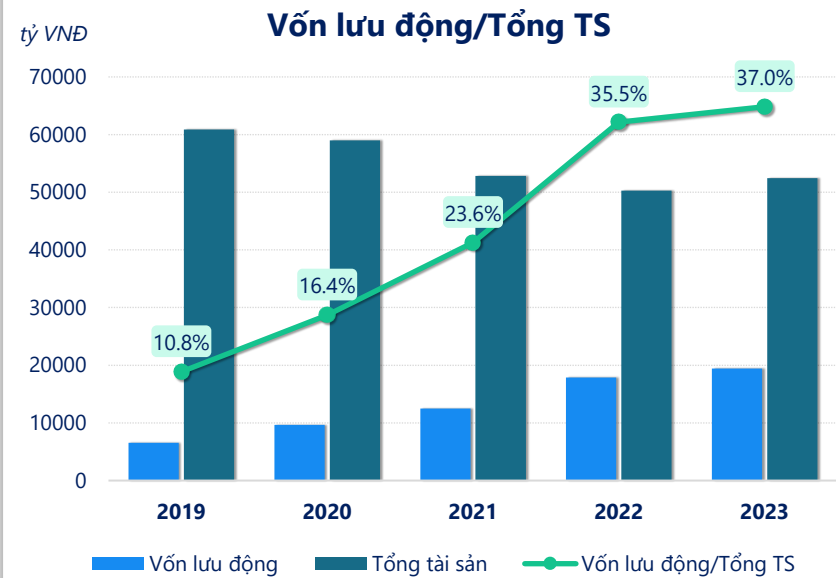
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.31 > 2.99**, cho thấy **VGI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VGI** năm **2023** đạt **6.52**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VGI** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 19.4%** đạt **28,212** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **1,647** tỷ đồng **tăng 6.91%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.09%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

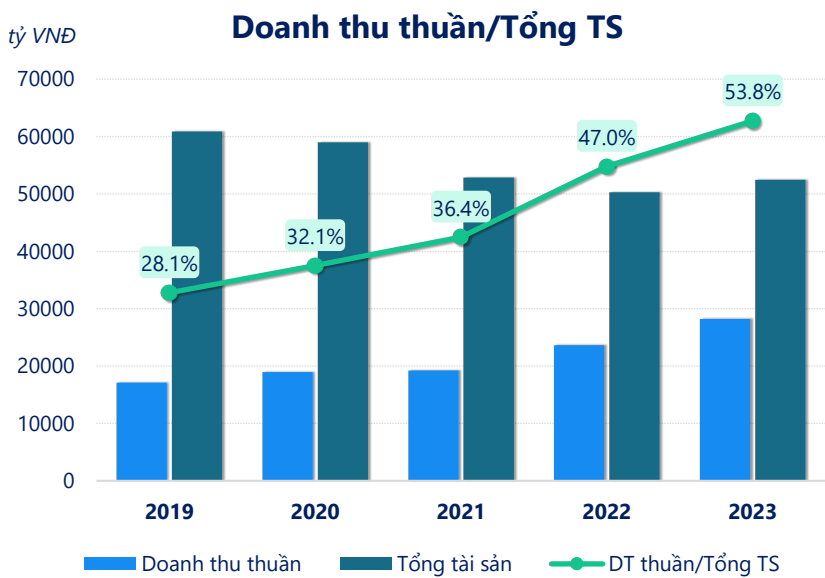
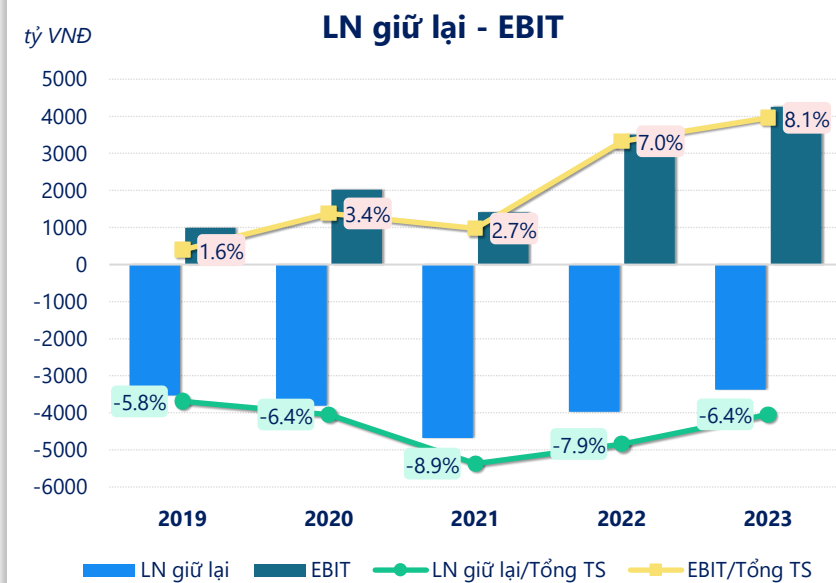
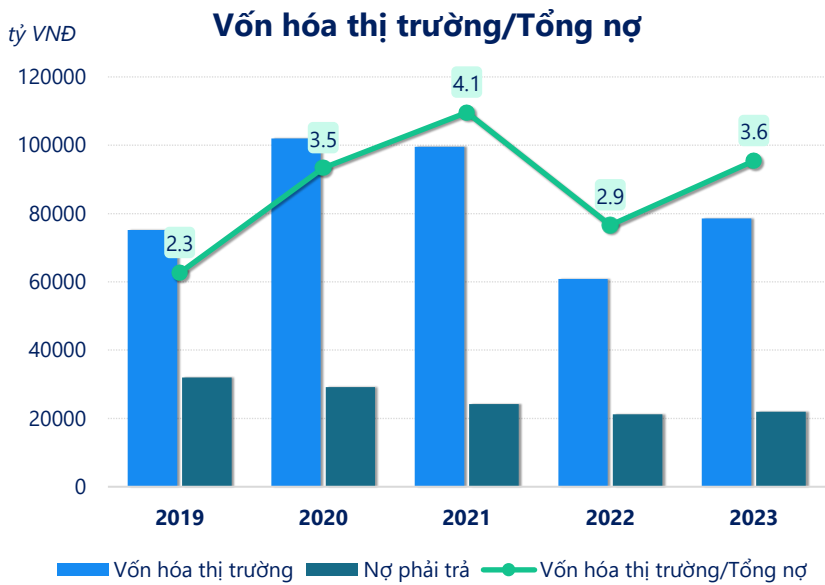
## Tổng CTCP Đầu tư Quốc tế Viettel (UPCOM: VGI)



**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.58**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>52,371</b>	<b>50,303</b>	<b>4.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>37,612</b>	<b>34,453</b>	<b>9.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	8,901	7,864	13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14,215	9,038	57.3%
Phải thu ngắn hạn	10,944	14,571	-24.9%
Hàng tồn kho	2,514	2,255	11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1,038	726	43.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14,759</b>	<b>15,850</b>	<b>-6.9%</b>
Phải thu dài hạn	1,584	3,104	-49.0%
Tài sản cố định	10,575	9,967	6.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	971	470	106%
Đầu tư tài chính dài hạn	629	842	-25.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>960</b>	<b>1,373</b>	<b>-30.1%</b>
Lợi thế thương mại	39.9	93.0	-57.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>22,009</b>	<b>21,195</b>	<b>3.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>17,946</b>	<b>16,586</b>	<b>8.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,748	3,669	-52.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,943	4,019	-1.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>4,063</b>	<b>4,609</b>	<b>-11.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,193	2,289	-47.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>30,363</b>	<b>29,108</b>	<b>4.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>30,363</b>	<b>29,108</b>	<b>4.3%</b>
Vốn điều lệ	30,438	30,438	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>17,104</b>	<b>18,962</b>	<b>19,242</b>	<b>23,630</b>	<b>28,212</b>
Giá vốn hàng bán	11,001	11,891	12,118	12,671	13,944
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>6,103</b>	<b>7,071</b>	<b>7,124</b>	<b>10,959</b>	<b>14,268</b>
Doanh thu HĐTC	1,733	1,482	3,203	3,580	3,710
Chi phí TC	2,042	3,249	2,315	2,557	3,471
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>954</b>	<b>815</b>	<b>536</b>	<b>486</b>	<b>375</b>
LN trong công ty LKLD	301	1,589	-1,838	251	284
Chi phí bán hàng	1,560	1,872	1,914	2,579	3,790
Chi phí QLDN	4,469	3,508	3,753	6,691	7,298
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>66.6</b>	<b>1,512</b>	<b>506</b>	<b>2,962</b>	<b>3,704</b>
Lợi nhuận khác	-31.4	-312	374	51.6	175
<b>LN trước thuế</b>	<b>35.2</b>	<b>1,201</b>	<b>880</b>	<b>3,014</b>	<b>3,879</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-521</b>	<b>429</b>	<b>347</b>	<b>1,541</b>	<b>1,647</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-626</b>	<b>560</b>	<b>-367</b>	<b>834</b>	<b>623</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5,733	6,435	5,183	13,664	12,774
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4,453	-2,660	-526	-5,240	-7,512
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-183	-3,169	-2,741	-6,710	-3,507
Tiền đầu kỳ	3,682	4,713	4,856	6,161	7,864
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1,097</b>	<b>606</b>	<b>1,915</b>	<b>1,713</b>	<b>1,755</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-66.1	-462	-610	-10.3	-745
Tiền cuối kỳ	4,713	4,856	6,161	7,864	8,874